

Số: 3610/QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI SỐ LIỆU BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO; BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP NĂM 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BHXH ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Quyết định số 1586/QĐ-BHXH ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2949/QĐ-BHXH;

Căn cứ Quyết định số 3609/QĐ-BHXH ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc giao bổ sung dự toán chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng từ nguồn ngân sách Nhà nước đảm bảo; bổ sung dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp năm 2022;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng từ nguồn ngân sách Nhà nước đảm bảo; bổ sung dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (từ chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách Nhà nước đảm bảo) năm 2022 cho Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Giám đốc Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Công TTĐT BHXH Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHĐT (2b).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đào Việt Ánh



PHỤ LỤC

CÔNG KHAI PHÂN BỐ BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ TRỢ CẤP HẰNG THÁNG TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO; BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ BHXH, BHTN, BHYT NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3610/QĐ-BHXH ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

TT	Đơn vị	Số tiền (triệu đồng)
A	B	1
	Tổng cộng	2.127.729
1	TP Hà Nội	412.154
2	TP Hồ Chí Minh	69.483
3	An Giang	2.120
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	11.058
5	Bạc Liêu	1.542
6	Bắc Giang	45.378
7	Bắc Kạn	6.593
8	Bắc Ninh	39.345
9	Bến Tre	5.323
10	Bình Dương	9.502
11	Bình Định	13.058
12	Bình Phước	6.645
13	Bình Thuận	6.208
14	Cà Mau	3.169
15	Cao Bằng	19.897
16	Cần Thơ	6.471
17	Đà Nẵng	21.541
18	Đắk Lắk	16.498
19	Đắk Nông	2.988
20	Điện Biên	8.971
21	Đồng Nai	20.428

TT	Đơn vị	Số tiền (triệu đồng)
A	B	1
32	Khánh Hoà	8.382
33	Kiên Giang	4.975
34	Kon Tum	3.815
35	Lai Châu	8.521
36	Lạng Sơn	17.575
37	Lào Cai	17.583
38	Lâm Đồng	11.077
39	Long An	5.177
40	Nam Định	92.768
41	Nghệ An	131.657
42	Ninh Bình	73.165
43	Ninh Thuận	1.683
44	Phú Thọ	54.073
45	Phú Yên	3.556
46	Quảng Bình	36.619
47	Quảng Nam	17.972
48	Quảng Ngãi	10.962
49	Quảng Ninh	73.318
50	Quảng Trị	16.649
51	Sóc Trăng	1.385
52	Sơn La	19.895
53	Tây Ninh	4.653

22	Đồng Tháp	3.400
23	Gia Lai	9.970
24	Hà Giang	7.295
25	Hà Nam	42.389
26	Hà Tĩnh	65.181
27	Hải Dương	75.626
28	Hải Phòng	114.105
29	Hậu Giang	1.398
30	Hoà Bình	20.050
31	Hung Yên	48.246

54	Thái Bình	89.904
55	Thái Nguyên	52.300
56	Thanh Hoá	143.605
57	Thừa Thiên Huế	10.523
58	Tiền Giang	5.388
59	Trà Vinh	2.269
60	Tuyên Quang	23.826
61	Vĩnh Long	2.241
62	Vĩnh Phúc	36.347
63	Yên Bái	29.834